



VN-Index phục hồi 2,2%

Ngày báo cáo 4/11/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index phục hồi 2,2%

VN-Index đã phục hồi 2,2% (+34,9 điểm) vào thứ Ba sau 2 phiên giảm sâu liên tiếp, chốt phiên tại 1.651,9 điểm. Đà tăng của thị trường chủ yếu được hỗ trợ bởi sắc xanh từ nhóm cổ phiếu Ngân hàng và Bất động sản. Toàn sản ghi nhận 167 mã tăng, 116 mã giảm và 58 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 34,2 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Ngân hàng tăng mạnh bao gồm: VPB (+6,9%), TCB (+4,2%), CTG (+2,9%), MBB (+3,9%), VCB (+1,4%), và BID (+2,2%).
- Các cổ phiếu Bất động sản ghi nhận mức tăng ấn tượng: VIC (+2,9%), VHM (+1,7%), VRE (+6,9%), KDH (+4,7%), KBC (+4,2%), NVL (+3,9%), PDR (+6,8%), và DXG (+6,9%).
- Nhóm Chứng khoán diễn biến tích cực: TCX (+5,9%), SSI (+6,9%), VIX (+6,9%), VND (+6,9%), và VCI (+6,9%) đều tăng mạnh.
- Các mã tăng nổi bật ở các ngành khác bao gồm: Nhà sản xuất thép HPG (+2,7%), nhà sản xuất cao su GVR (+1,4%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (+3,9%), công ty công nghiệp GEX (+6,9%), và công ty dầu khí BSR (+1,9%).

Điểm tin

- Ngành Chứng khoán: Quy định rõ ràng hơn về Tỷ lệ vốn khả dụng cho các công ty chứng khoán – Quy định ước tính rủi ro chặt chẽ hơn không tác động đến các công ty có vốn hóa tốt trong ngắn hạn
- FPT ký kết hợp tác chiến lược tại thị trường Indonesia với LAPITB và DUL; hợp tác đặt mục tiêu tổng doanh thu lên tới 100 triệu USD cho 3 đối tác trong giai đoạn 2025-2030
- DGW: Tiếp tục bổ sung sản phẩm mới hỗ trợ tăng trưởng trong năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- REE: Tiến độ mở rộng điện gió tích cực; thủy điện duy trì đà tăng trưởng - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1652,0	265,9	115,3
% Δ	2,2%	2,6%	0,6%
- % Δ 1 tuần	-1,7%	-0,3%	3,9%
- % YTD	30,4%	16,9%	21,3%
- % YOY	32,7%	18,5%	25,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.302,4	\$110,7	\$33,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.326,9	\$99,9	\$25,3
- TB 1 năm (triệu)	\$954,3	\$68,0	\$33,7
- TB QTD	\$1.272,4	\$95,7	\$23,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-15,4%	-19,4%	-45,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$182,7	\$9,0	\$0,6
- Bán (triệu)	\$137,0	\$7,1	\$5,2
- GT ròng (triệu)	\$45,7	\$2,0	-\$4,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	198	86	108
Mã giảm	122	69	181
Không đổi	95	152	623
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	279,5	17,8	56,2
P/E trượt 12T	14,4	20,7	14,6
LS cổ tức*	3,2%	3,1%	5,8%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.898,0	41.423	2.638,6
VN30F2M	1.895,3	3.764	9,2
VN30F1Q	1.885,3	269	1,0
VN30F2Q	1.895,0	122	0,2
VN100F1M	1.816,8	96	1,0
VN100F2M	1.800,0	10	0,1
VN100F1Q	1.799,7	19	0,1
VN100F2Q	1.795,0	14	0,2
USD/VND			26.310

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Trong thời gian tới, chỉ số VN-Index sẽ tiếp cận vùng 1.675-1.700 điểm. Tuy nhiên, trong quá trình tăng giá, chỉ số sẽ gặp phải các hoạt động giảm co nhất định trong phiên bởi áp lực bán tồn đọng trong giai đoạn điều chỉnh trước. Hỗ trợ 1.645 điểm (+/- 5 điểm) sẽ đóng vai trò kích thích lực cầu giá thấp nhằm hỗ trợ hoạt động hồi phục. Các vị thế mua mới ngắn hạn có ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng tại 1.600 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Ngành Chứng khoán: Quy định rõ ràng hơn về Tỷ lệ vốn khả dụng cho các công ty chứng khoán – Quy định ước tính rủi ro chặt chẽ hơn không tác động đến các công ty có vốn hóa tốt trong ngắn hạn

* Ngày 29/10/2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 102/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định về tỷ lệ vốn khả dụng của công ty chứng khoán. Thông tư mới này có hiệu lực từ ngày 15/tháng 12 năm 2025.

* Công thức (cả trong quy định mới và cũ) để tính hệ số vốn khả dụng của công ty chứng khoán: **Tỷ lệ vốn khả dụng = Vốn khả dụng / Tổng giá trị rủi ro**. Tỷ lệ này phải duy trì trên 180%.

* **Vốn khả dụng** là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng 90 ngày, trong khi **Tổng giá trị rủi ro** là tổng của giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

* Các điểm thay đổi chính bao gồm:

1. Về tính toán vốn khả dụng:

a. Lợi nhuận giữ lại của các công ty chứng khoán theo Thông tư 102 không bao gồm:

- Lãi/lỗ từ các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị sổ sách.

- Khoản khấu trừ từ cổ phiếu quỹ.

b. Nếu đối tác mất khả năng thanh toán hoàn toàn, toàn bộ khoản lỗ được tính trên giá trị hợp đồng phải được khấu trừ khỏi vốn khả dụng.

2. Về tính toán rủi ro hoạt động:

Chi phí hoạt động bổ sung bao gồm: (1) chi phí định giá lại chứng quyền, (2) lãi/lỗ ngoại hối chưa thực hiện và (3) chi phí tài chính và chi phí phi tiền mặt liên quan đến công ty quản lý quỹ.

3. Về tính toán rủi ro thị trường:

a. Theo Thông tư 91, rủi ro thị trường của một tài sản tăng lên khi vị thế mua của công ty đối với tài sản đó là đáng kể. Thông tư sửa đổi bổ sung "khoản vốn góp" là một loại tài sản được đưa vào tính toán rủi ro vị thế.

Quy định cũ - Thông tư 109/2020/TT-BTC	Quy định mới - Thông tư 102/2025/TT-BTC
- Tăng 10% đối với tổng mức độ rủi ro từ việc đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của công ty.	- Tăng 10% đối với tổng mức độ rủi ro từ việc đầu tư vào chứng khoán do tổ chức đó phát hành và vốn góp vào một tổ chức chiếm từ 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của công ty.
- Tăng 20% đối với tổng mức độ rủi ro từ việc đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của công ty.	- Tăng 20% đối với tổng mức độ rủi ro từ việc đầu tư vào chứng khoán do tổ chức đó phát hành và vốn góp vào một tổ chức chiếm từ 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của công ty.
- Tăng 30% đối với tổng mức độ rủi ro từ việc đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức vượt quá 25% vốn chủ sở hữu của công ty.	- Tăng 30% đối với tổng mức độ rủi ro từ việc đầu tư vào chứng khoán do tổ chức đó phát hành và vốn góp vào một tổ chức vượt quá 25% vốn chủ sở hữu của công ty.

b. Trọng số rủi ro vị thế đối với đầu tư trái phiếu doanh nghiệp tương đối chặt chẽ hơn:

Trọng số rủi ro thị trường	Cũ - Thông tư 109/2020/TT-BTC	Mới - Thông tư 102/2025/TT-BTC		
		Xếp hạng từ AA trở lên	Xếp hạng từ BBB đến dưới AA	Xếp hạng dưới BBB hoặc chưa xếp hạng
Trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành				
Thời gian đáo hạn dưới 1 năm	3%	0%	5%	10%
Thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm	8%	3%	8%	13%
Thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm	10%	5%	10%	15%
Thời gian đáo hạn còn lại trên 5 năm	15%	10%	15%	20%
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết				
Thời gian đáo hạn dưới 1 năm	8%	0%	5%	10%
Thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm	10%	5%	10%	15%
Thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm	15%	10%	15%	20%
Thời gian đáo hạn còn lại trên 5 năm	20%	15%	20%	25%
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết do công ty niêm yết phát hành				
Thời gian đáo hạn dưới 1 năm	15%	5%	10%	15%
Thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm	20%	10%	15%	20%
Thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm	25%	20%	25%	30%
Thời gian đáo hạn còn lại trên 5 năm	30%	25%	30%	35%
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết do công ty chưa niêm yết khác phát hành				
Thời gian đáo hạn dưới 1 năm	25%	15%	20%	25%
Thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm	30%	20%	25%	30%
Thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm	35%	30%	35%	40%
Thời gian đáo hạn còn lại trên 5 năm	40%	35%	40%	45%

- Các công ty chứng khoán phải sử dụng xếp hạng tín dụng gần nhất cho trái phiếu hoặc tổ chức phát hành, được công bố trong vòng 1 năm tính đến ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, để thiết lập trọng số rủi ro. Nếu xếp hạng quá 1 năm, phải xem trái phiếu đó là chưa xếp hạng.

- Trong trường hợp có 02 hoặc nhiều hơn xếp hạng tín dụng từ các tổ chức xếp hạng tín dụng độc lập khác nhau đối với cùng một trái phiếu hoặc cùng một tổ chức phát hành, công ty chứng khoán phải sử dụng xếp hạng thấp hơn để xác định trọng số rủi ro của trái phiếu.

4. Về tính toán rủi ro thanh toán:

Thông tư 102 tăng trọng số rủi ro đối tác lên 150% đối với các loại rủi ro sau:

- Các hợp đồng hoặc thỏa thuận liên quan đến bất động sản, bao gồm hợp đồng mua bán tài sản hoặc các thỏa thuận kinh tế tương tự.

- Các khoản cho vay và phải thu không liên quan đến hoạt động cho vay ký quỹ hoặc giao dịch chứng khoán của khách hàng.

* Quan điểm của chúng tôi:

- Chúng tôi tin rằng việc ban hành Thông tư 102/2025/TT-BTC giúp làm rõ cách tính tỷ lệ vốn khả dụng của các công ty chứng khoán và tăng cường tính minh bạch. Chúng tôi kỳ vọng các sửa đổi liên quan đến cách tính vốn khả dụng và rủi ro hoạt động sẽ có tác động không đáng kể đến các công ty chứng khoán.

- Trong khi đó, các điều chỉnh đối với rủi ro thị trường và rủi ro thanh toán – đặc biệt là hệ số rủi ro vị thế cao hơn được áp dụng cho các khoản đầu tư trái phiếu – có thể làm tăng tổng giá trị rủi ro được tính toán và làm giảm tỷ lệ vốn khả dụng. Tuy nhiên, dựa trên quan sát của chúng tôi, tỷ lệ vốn khả dụng của top 10 công ty chứng khoán trong quý 2/2025 thường dao động từ 320% đến 1.351%, cao hơn đáng kể so với mức tối thiểu theo quy định là 180%. Ngoài ra, CAR của nhiều công ty chứng khoán sẽ cải thiện hơn nữa sau đợt tăng vốn gần đây, bao gồm các thương vụ lớn từ TCX, VPX và VCK. Do đó, chúng tôi nhận thấy không có áp lực ngắn hạn từ Thông tư mới đối với các công ty chứng khoán hàng đầu.

- Trong dài hạn, việc tăng cường tính rõ ràng là một động thái tích cực hướng tới cải thiện tính minh bạch về mặt pháp lý. Chúng tôi tin rằng các công ty chứng khoán sẽ đánh giá lại cân cân giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời cơ cấu lại các danh mục đầu tư để cân bằng khả năng sinh lời bền vững.

FPT ký kết hợp tác chiến lược tại thị trường Indonesia với LAPI ITB và DUL; hợp tác đặt mục tiêu tổng doanh thu lên tới 100 triệu USD cho 3 đối tác trong giai đoạn 2025-2030

* CTCP FPT (FPT) đã ký kết hợp tác chiến lược với LAPI ITB (LAPI; nhà cung cấp dịch vụ tư vấn và giải pháp chuyên nghiệp của Indonesia) và Digital Utama Lestari (DUL; công ty tư vấn chuyển đổi số của Indonesia) nhằm cùng nhau đẩy nhanh Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia của Indonesia. Theo FPT, sự hợp tác này có thể tạo ra tổng doanh thu lên tới 100 triệu USD cho 3 đối tác trong giai đoạn 2025-2030, mặc dù tỷ lệ phân bổ cụ thể giữa các bên vẫn chưa được chốt.

* Bằng cách kết hợp chuyên môn công nghệ của FPT, thế mạnh học thuật và nghiên cứu của LAPI, cùng sự am hiểu thị trường nội địa của DUL, quan hệ đối tác này nhằm mục đích cùng phát triển các nền tảng số có khả năng mở rộng, hiện đại hóa các hệ thống công trọng yếu, và đẩy nhanh việc áp dụng các công nghệ tiên tiến để hỗ trợ Indonesia chuyển đổi sang nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo. Các lĩnh vực chính bao gồm xây dựng các nền tảng số quốc gia cho các dịch vụ công và hợp tác xã, hiện đại hóa hệ thống thuế và tài chính công, và thúc đẩy du lịch thông minh và chuyển đổi số cấp vùng. Sự hợp tác này cũng sẽ bao gồm các lĩnh vực mới nổi như AI, điện toán đám mây, an ninh mạng, điện toán hiệu năng cao (HPC) và bán dẫn, cũng như chuyển đổi số trong nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe, logistics, năng lượng, đô thị thông minh và dịch vụ tài chính.

Ngoài ra, một trọng tâm chính sẽ là phát triển nguồn nhân lực, bao gồm các chương trình đào tạo, cấp chứng chỉ và thành lập các cơ sở nghiên cứu chung với các tổ chức học thuật hàng đầu.

* Chúng tôi cho rằng đóng góp trực tiếp tiềm năng từ mối quan hệ đối tác này sẽ không đáng kể so với doanh thu CNTT nước ngoài của FPT. Chúng tôi xem đây là một diễn biến tích cực, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi về đà phục hồi của doanh thu kỳ kết của mảng CNTT nước ngoài được tiếp diễn. Thỏa thuận này cũng củng cố chiến lược mở rộng quy mô kinh doanh của mảng dịch vụ CNTT nước ngoài của FPT.

* Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu 116.600 đồng/cổ phiếu đối với FPT.

DGW: Tiếp tục bổ sung sản phẩm mới hỗ trợ tăng trưởng trong năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

1. KQKD 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025):

* **Điện thoại di động:** Ban lãnh đạo cho rằng doanh thu điện thoại di động giảm 11% YoY trong 9T 2025 là do (1) doanh thu Xiaomi giảm trong bối cảnh cạnh tranh gia tăng từ các thương hiệu Trung Quốc khác (OPPO, vivo), và (2) một số khách hàng của DGW bị mất thị phần iPhone do cạnh tranh gay gắt.

* **Laptop:** Doanh thu laptop tăng 24% YoY trong 9T 2025, được thúc đẩy bởi (1) DGW giành được thị phần từ các đối thủ, và (2) nhu cầu thay thế ngày càng tăng đối với laptop tích hợp AI và tương thích với Windows 11.

* **Hàng tiêu dùng:** Doanh thu hàng tiêu dùng tăng 3% YoY trong quý 3/2025, phản ánh (1) nhu cầu đối với các sản phẩm hiện hữu đi ngang, và (2) không bổ sung các sản phẩm mới trong danh mục này.

2. Triển vọng quý 4/2025:

* **Kế hoạch quý 4/2025:** DGW dự kiến đạt doanh thu đạt 6,8 nghìn tỷ đồng (+16% YoY) và LNST đạt 140 tỷ đồng (đi ngang so với cùng kỳ) trong quý 4/2025, nhìn chung phù hợp với kế hoạch năm 2025 đã được ĐHCĐ thông qua.

* Sản phẩm mới bổ sung trong quý 4/2025:

- **Điện thoại di động:** DGW sẽ phân phối điện thoại di động Motorola theo hợp đồng độc quyền, bao gồm các mẫu điện thoại gập (giá bán 19 triệu đồng), các mẫu tầm trung (7-9 triệu đồng), và điện thoại giá thấp (3-4 triệu đồng).

- **Thiết bị gia dụng:** Kể từ tháng 9/2025, DGW đã độc quyền phân phối thiết bị gia dụng của Xiaomi, bao gồm tủ lạnh (17 triệu đồng), máy giặt sấy kết hợp (12,5 triệu đồng), và điều hòa (11-13 triệu đồng).

- **Thiết bị văn phòng:** Trong quý 4/2025, DGW sẽ bắt đầu phân phối tai nghe không dây, loa di động, máy chơi game PlayStation và loa thanh rạp hát BRAVIA của Sony, với tiềm năng mở rộng thêm các dòng sản phẩm khác của Sony trong tương lai.

- Trong số các sản phẩm mới, Ban lãnh đạo lạc quan nhất về Motorola do (1) quy mô thị trường khả dụng lớn hơn, (2) bề dày truyền thống của thương hiệu và công nghệ mạnh mẽ, (3) mức giá cạnh tranh, và (4) năng lực tài chính để đầu tư vào Việt Nam sau thành công ở Nam Mỹ và Bắc Mỹ. Thiết bị gia dụng của Xiaomi được xem là sản phẩm tiềm năng quan trọng tiếp theo, với doanh thu dự kiến đạt mức cao vào quý 2/2026 trong mùa hè.

3. Triển vọng năm 2026:

* **Kế hoạch năm 2026:** DGW chưa công bố kế hoạch chính thức cho năm 2026. Công ty kỳ vọng mức tăng trưởng doanh thu sơ bộ đạt 15%-18% YoY và tăng trưởng LNST đạt 18%-20% YoY.

* **Triển vọng tăng trưởng doanh thu theo mảng trong năm 2026:** Điện thoại di động (đi ngang đến tăng trưởng khiêm tốn), laptop (+9%-10% YoY), thiết bị văn phòng (tăng trưởng hơn 20% YoY), thiết bị gia dụng (tăng trưởng cao), trong khi triển vọng đối với hàng tiêu dùng phụ thuộc vào việc giành được các hợp đồng mới.

4. Các nội dung khác:

* **Tác động của việc áp dụng hóa đơn điện tử:** DGW kỳ vọng tác động là không đáng kể do mức độ tiếp xúc với hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) ở khu vực nông thôn, nơi việc áp dụng hóa đơn điện tử chậm hơn, là hạn chế. Trong khi đó, các kênh phân phối sản phẩm ICT đã áp dụng hóa đơn điện tử từ lâu.

* **Cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025:** Ban lãnh đạo dự kiến chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 là 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 2,5%).

5. Quan điểm của chúng tôi:

* Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo năm 2025 của chúng tôi, nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu 47.400 đồng/cổ phiếu cho DGW. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

REE: Tiến độ mở rộng điện gió tích cực; thủy điện duy trì đà tăng trưởng - Cập nhật

Ngành	Tiền ích		2024	2025E	2026E	2027E
Ngày báo cáo	04/11/2025	TT doanh thu	-2,2%	25,5%	20,2%	24,8%
Giá hiện tại	66.000 VND	TT EPS	-8,9%	31,1%	20,2%	31,5%
Giá mục tiêu	78.200 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.993	2.613	3.141	4.132
Giá mục tiêu gần nhất	72.200 VND	Biên LN ròng	23,8%	24,8%	24,9%	26,2%
TL tăng	18,5%	P/E	17,9x	13,7x	11,4x	8,7x
Lợi suất cổ tức	1,5%	P/B	1,9x	1,7x	1,5x	1,3x
Tổng mức sinh lời	20,0%	EV/EBITDA	11,5x	9,7x	8,3x	5,7x
GT vốn hóa	34,3 nghìn tỷ đồng			REE	VNI	
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)		15,0x	16,1x	
GTGD/ngày (30n)	33,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,8x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	5,3%	Nợ ròng/VCSH		13,9%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	542tr	ROA		6,6%	13,3%	
Pha loãng	542tr	ROE		12,6%	2,0%	

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu đối với CTCP Cơ Điện Lạnh (REE) thêm 8,3% và nâng khuyến nghị từ PHỦ HỘP THỊ TRƯỜNG lên mua do giá cổ phiếu đã giảm 4% trong 2 tháng qua.

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu do (1) định giá mảng phát điện cao hơn 6%, phản ánh định giá mảng thủy điện và điện mặt trời cao hơn bù đắp cho định giá mảng điện gió yếu hơn, cùng với tác động tích cực của việc cập nhật mô hình điện giá sang cuối 2026; (2) định giá mảng cho thuê văn phòng cao hơn 18% từ tác động cập nhật mô hình định giá; (3) và định giá mảng cơ điện (M&E) và nước lần lượt cao hơn 14%/ 5%, áp dụng dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 thay vì bình quân giai đoạn 2025–26.

* Chúng tôi tăng tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025–29 thêm 1% (tương ứng +2%/+3%/0%/-2%/+2%), chủ yếu do LNST mảng thủy điện cao hơn 2% và chi phí quản lý (G&A) thấp hơn dựa trên kết quả 9T 2025, bù đắp cho LNST mảng điện gió thấp hơn 5% do giả định chi phí đầu tư XDCB cao hơn.

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 tăng trưởng 20% YoY, chủ yếu được thúc đẩy bởi (1) thu nhập mảng điện +17% YoY nhờ thủy điện thuận lợi và 96 MW công suất điện gió

mới, (2) LNST sau lợi ích CĐTTS cho thuê văn phòng +39% YoY nhờ tỷ lệ lấp đầy phục hồi, và (3) LNST bất động sản tăng 3 lần YoY.

* Định giá của REE có vẻ hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 11,4 lần, thấp hơn 25% so với P/E trung vị 2 năm của REE và PEG tương ứng là 0,5 dựa trên tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-28 là 21%.

* Rủi ro: Các dự án điện gió mới chậm triển khai.

* Yếu tố hỗ trợ: Khoản hoàn nhập dự phòng khoảng 150 tỷ đồng cho mảng M&E trong 2025 theo kế hoạch, và lợi nhuận tiềm năng từ việc bán chứng khoán sẵn sàng để bán (VIB) trong dài hạn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	32%	550	4,2	38.100	56.100	47%	5,2%	52%	MUA	15/08/25	9,2	7,4	21,4	2,2
STK	Dệt may	83%	91	0,0	17.000	25.500	50%	0,0%	50%	KQ	17/01/25	20,4	11,4	14,4	1,4
NVL	Bất động sản	42%	1.043	11,8	13.400	20.000	49%	0,0%	49%	MUA	01/10/25	-35,7	74,8	21,4	0,7
SZC	KCN	18%	211	1,0	30.850	42.400	37%	3,2%	41%	KQ	01/07/25	19,1	15,8	21,4	1,8
PVS	Dầu khí	34%	585	5,2	32.200	45.000	40%	0,0%	40%	MUA	27/10/25	15,7	13,2	19,2	1,1
DCM	Phân bón	44%	704	4,1	35.000	46.600	33%	5,7%	39%	MUA	17/09/25	9,9	8,0	14,4	1,8
VGC	KCN	43%	817	2,7	47.950	64.100	34%	4,6%	38%	MUA	21/10/25	19,7	13,7	16,8	2,4
NLG	Bất động sản	5%	704	6,5	38.200	51.600	35%	1,3%	36%	MUA	14/08/25	22,0	26,6	21,4	1,9
DGC	Công nghiệp	34%	1.366	6,1	94.600	126.000	33%	3,2%	36%	MUA	25/07/25	11,3	9,5	14,4	2,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.255	1,3	46.250	58.000	25%	10,8%	36%	MUA	10/09/25	13,7	13,0	14,7	2,6
ACV	Hàng không	46%	7.378	1,5	54.700	74.300	36%	0,0%	36%	KQ	13/08/25	16,6	14,6	14,0	2,9
SIP	KCN	44%	515	1,1	56.000	73.900	32%	3,6%	36%	MUA	18/06/25	12,1	11,4	21,4	2,7
HPG	VLXD	27%	7.804	53,4	26.750	35.300	32%	3,0%	35%	MUA	14/08/25	12,8	9,6	15,1	1,6
DXS	Bất động sản	29%	230	1,3	10.450	14.100	35%	0,0%	35%	KQ	29/08/25	14,7	12,2	21,4	1,0
KDH	Bất động sản	14%	1.518	11,9	35.600	47.100	32%	0,0%	32%	MUA	22/08/25	41,9	35,2	21,4	2,2
SCS	DV Hàng không	14%	200	0,7	55.500	67.000	21%	10,8%	32%	KQ	29/05/25	7,7	7,5	19,8	3,4
ACG	Gỗ	11%	208	0,0	36.350	45.800	26%	4,7%	31%	MUA	15/07/25	10,0	9,1	15,1	1,3
GAS	Dầu khí	47%	5.549	1,5	60.500	76.100	26%	4,1%	30%	KQ	13/08/25	12,2	11,4	13,2	2,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.552	9,8	57.300	70.300	23%	7,0%	30%	MUA	24/04/25	14,3	13,6	14,7	3,5
TV2	Điện & Nước	5%	89	0,3	34.700	43.900	27%	2,9%	29%	MUA	18/09/25	54,8	13,8	14,0	1,8
VCB	Ngân hàng	8%	19.087	12,9	60.100	77.600	29%	0,0%	29%	MUA	25/08/25	15,0	12,7	10,7	2,3
DXG	Bất động sản	26%	780	22,9	20.150	26.000	29%	0,0%	29%	KQ	29/08/25	80,3	45,7	21,4	1,6
BMI	Bảo hiểm	19%	119	0,3	20.800	26.200	26%	2,4%	28%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	14,5	1,1
DPG	Điện & Nước	41%	168	3,3	43.800	55.200	26%	2,3%	28%	MUA	04/09/25	12,9	5,7	16,8	2,1
DPM	Phân bón	42%	612	4,0	23.700	29.000	22%	5,1%	27%	KQ	17/09/25	17,9	13,0	14,4	1,5

TLG	Văn phòng phẩm	85%	174	0,3	52.100	62.800	21%	6,7%	27%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	11,8	1,8
VPB	Ngân hàng	6%	8.896	45,5	29.500	37.000	25%	1,7%	27%	PHTT	21/08/25	12,3	9,5	10,7	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	624	0,3	45.300	53.400	18%	8,8%	27%	KQ	30/08/24	6,6	6,5	14,7	1,6
MSN	Bán lẻ	24%	4.397	49,5	80.000	101.200	27%	0,0%	27%	MUA	21/05/25	42,5	27,2	14,0	3,4
MBB	Ngân hàng	0%	7.348	39,4	24.000	30.000	25%	1,3%	26%	KQ	25/08/25	7,5	6,1	10,7	1,5
PPC	Điện & Nước	40%	126	0,1	10.300	12.400	20%	5,8%	26%	PHTT	02/06/25	14,2	6,2	13,2	0,7
PC1	Điện & Nước	33%	336	2,8	24.700	31.100	26%	0,0%	26%	KQ	05/08/25	17,2	10,1	16,8	1,5
QTP	Điện & Nước	48%	219	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	13,2	1,1
MWG	Bán lẻ	1%	4.597	30,8	81.800	101.000	23%	1,2%	25%	MUA	14/10/25	18,4	14,4	13,9	3,9
PHR	Công nghiệp	34%	285	0,4	55.300	67.400	22%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,2	10,3	14,4	1,9
ACB	Ngân hàng	0%	5.076	17,4	26.000	31.200	20%	3,8%	24%	MUA	18/08/25	7,5	6,2	10,7	1,5
PLX	Xăng dầu	3%	1.652	1,9	34.200	41.100	20%	3,5%	24%	MUA	13/10/25	19,1	14,9	19,2	1,7
PLC	Dầu khí	48%	82	0,3	26.800	31.900	19%	3,7%	23%	MUA	12/09/25	17,1	8,6	14,4	1,7
PVT	Dầu khí	39%	309	1,5	17.300	21.200	23%	0,0%	23%	KQ	13/08/25	8,3	6,8	14,0	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.338	1,1	65.000	78.200	20%	1,5%	22%	MUA	03/11/25	13,5	11,2	14,0	1,7
HVN	Hàng không	21%	3.625	1,4	30.650	37.100	21%	0,0%	21%	KQ	22/07/25	7,9	11,0	19,8	17,1
NT2	Điện & Nước	37%	264	1,4	24.150	27.200	13%	8,3%	21%	MUA	21/10/25	8,9	8,0	13,2	1,5
SSI	Chứng khoán	66%	2.742	67,1	34.750	40.800	17%	2,9%	20%	KQ	27/08/25	18,1	14,0	19,9	2,3
CTG	Ngân hàng	3%	10.195	22,8	49.950	60.000	20%	0,0%	20%	MUA	18/08/25	10,2	8,5	10,7	1,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.167	3,7	90.000	105.900	18%	2,2%	20%	MUA	14/08/25	15,2	13,9	11,8	2,6
OIL	Dầu khí	1%	413	0,3	10.700	12.700	19%	0,9%	20%	KQ	17/10/25	133,8	23,6	19,2	1,0
TCB	Ngân hàng	0%	9.427	33,1	35.000	40.800	17%	2,9%	19%	KQ	11/08/25	9,8	8,1	10,7	1,5
HDG	Điện & Nước	31%	444	5,8	31.600	37.700	19%	0,0%	19%	MUA	11/09/25	16,1	10,2	21,4	1,8
BID	Ngân hàng	12%	10.114	5,9	37.900	44.800	18%	0,0%	18%	MUA	26/05/25	11,5	10,7	10,7	1,6
DGW	Bán lẻ	30%	341	2,4	40.550	47.400	17%	1,2%	18%	PHTT	23/07/25	16,6	12,6	13,9	2,8
AST	DV Hàng không	5%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	14,9	12,5	13,9	5,0
KBC	KCN	31%	1.276	9,3	35.650	41.500	16%	0,0%	16%	MUA	11/08/25	18,8	11,7	21,4	1,4
STB	Ngân hàng	9%	3.862	19,2	53.900	62.400	16%	0,0%	16%	KQ	25/08/25	8,0	4,3	10,7	1,6
FRT	Bán lẻ	16%	926	4,7	143.000	165.300	16%	0,0%	16%	MUA	03/09/25	34,2	21,0	13,9	7,9

FPT	CNTT	8%	6.688	48,6	103.300	116.600	13%	2,2%	15%	MUA	22/10/25	19,2	16,8	15,5	4,9
BWE	Điện & Nước	39%	396	0,4	47.400	53.100	12%	2,7%	15%	KQ	11/08/25	15,6	11,1	13,2	1,8
DHC	Công nghiệp	13%	129	0,4	35.100	39.100	11%	3,1%	15%	MUA	21/08/25	10,5	9,5	15,1	1,6
CTR	CNTT	40%	393	2,2	90.300	100.400	11%	2,2%	13%	KQ	12/09/25	23,4	20,1	16,8	4,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	497	2,4	58.200	63.500	9%	3,4%	13%	KQ	13/10/25	9,7	8,7	14,7	1,3
HDB	Ngân hàng	1%	4.562	33,7	31.100	34.000	9%	3,2%	13%	KQ	08/09/25	6,7	5,7	10,7	1,8
GEX	Điện & Nước	42%	1.617	48,0	47.150	52.300	11%	1,1%	12%	PHTT	21/08/25	28,0	24,5	14,0	2,6
PVD	Dầu khí	43%	484	4,4	22.900	24.900	9%	2,2%	11%	KQ	11/08/25	17,8	13,4	19,2	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	4.371	3,0	28.750	31.200	9%	1,4%	10%	PHTT	04/07/25	26,8	24,1	14,4	2,0
VIB	Ngân hàng	0%	2.452	7,1	18.950	20.800	10%	0,0%	10%	KQ	23/05/25	7,3	6,3	10,7	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.532	0,8	54.300	56.900	5%	1,7%	6%	KQ	26/05/25	15,3	12,9	14,5	1,6
TDM	Điện & Nước	48%	239	0,4	56.600	58.600	4%	2,5%	6%	PHTT	11/08/25	31,1	22,3	13,2	2,4
PTB	Công nghiệp	12%	132	0,6	52.000	52.000	0%	4,0%	4%	KQ	06/10/25	9,2	9,0	15,1	1,1
POW	Điện & Nước	45%	1.268	4,4	14.250	14.800	4%	0,0%	4%	KQ	02/06/25	26,7	17,9	13,2	1,0
GMD	GTVT	9%	1.091	7,7	67.300	65.700	-2%	3,3%	1%	KQ	31/07/25	20,4	20,8	14,0	2,3
BMP	VLXD	14%	532	1,0	171.000	155.400	-9%	8,5%	-1%	KQ	04/09/25	11,5	11,8	16,8	4,5
VHM	Bất động sản	39%	15.643	38,4	100.200	98.700	-1%	0,0%	-1%	PHTT	29/08/25	11,7	11,1	21,4	1,9
TPB	Ngân hàng	7%	1.819	13,7	17.250	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	10,7	1,2
VRE	Bất động sản	31%	2.893	26,3	33.500	31.300	-7%	0,0%	-7%	PHTT	29/08/25	16,9	15,3	21,4	1,7
HDC	Bất động sản	46%	227	8,5	33.450	30.400	-9%	0,0%	-9%	KQ	21/03/25	34,8	20,1	21,4	2,1
VEA	Ô-tô	47%	2.091	0,7	41.600	30.800	-26%	11,6%	-14%	PHTT	28/10/25	7,2	7,8	14,0	1,8
HSG	VLXD	41%	405	3,7	17.150	13.500	-21%	2,9%	-18%	PHTT	18/04/25	21,5	18,2	15,1	0,9
NKG	VLXD	45%	286	6,5	16.800	13.100	-22%	0,0%	-22%	PHTT	18/04/25	17,6	13,0	15,1	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.102	9,3	16.300	12.400	-24%	0,0%	-24%	BÁN	28/08/25	27,5	20,8	19,2	1,4
VTP	GTVT	43%	508	5,6	109.800	69.000	-37%	1,4%	-36%	PHTT	06/09/24	37,8	32,3	14,0	7,7
VIC	Bất động sản	40%	29.436	49,6	201.000	127.900	-36%	0,0%	-36%	PHTT	29/08/25	58,1	56,5	21,4	5,3
VJC	Hàng không	18%	4.178	24,3	185.800	114.000	-39%	0,0%	-39%	KQ	15/03/24	26,8	20,8	19,8	4,5
LPB	Ngân hàng	4%	5.870	6,4	51.700	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,2	14,9	10,7	3,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	36	92.764	2.577	12	16,2	13,6	11,3	16,8	2,0	25,2	15,3	14,3	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	31	61.764	1.992	10	11,9	10,7	8,9	12,4	1,9	22,9	20,9	13,3	2,4	2,4%
PHÙ HỢP TT	13	66.851	5.142	4	22,7	20,1	18,1	17,3	2,5	24,0	23,1	19,5	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.972	4.486	0	23,0	18,0	16,5	11,5	2,3	48,3	21,3	17,9	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	82	230.352	2.809	26	16,2	14,0	11,9	15,2	2,1	24,7	18,8	14,8	2,4	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.708	7.392	11	11,7	10,3	8,4	12,0	1,7	11,2	9,8	8,3	1,8	1,1%
Bảo hiểm	2	1.651	826	1	18,2	14,5	12,2	15,4	1,6	15,8	11,9	10,1	1,4	2,0%
Chứng khoán	1	2.742	2.742	1	27,8	18,1	14,0	21,3	2,3	27,8	18,1	14,0	2,3	2,9%
Tiêu dùng	13	28.699	2.208	5	18,4	16,1	14,3	18,9	3,3	24,1	17,7	14,2	3,3	4,4%
Bất động sản	9	52.475	5.831	2	33,2	25,1	23,4	20,6	2,8	41,4	27,2	33,1	2,0	0,1%
Vật liệu	4	9.026	2.257	1	17,4	13,0	10,0	16,4	1,6	16,5	15,8	13,1	2,0	3,6%
Điện & Nước	12	6.505	542	1	22,8	18,1	13,2	20,5	1,6	30,4	20,7	12,5	1,7	3,0%
Dầu khí	10	13.492	1.349	2	19,0	15,5	13,0	17,6	1,6	29,3	27,9	13,4	1,4	2,5%
Công nghiệp	5	1.926	385	0	13,2	11,2	9,5	14,5	1,9	17,3	12,3	9,7	1,5	3,0%
Khu công nghiệp	7	8.025	1.146	1	22,8	19,9	15,7	23,4	1,9	25,5	17,3	13,5	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	17.103	2.443	1	13,0	14,8	15,0	16,2	4,0	22,1	18,9	17,1	6,1	2,9%
TỔNG CỘNG	82	230.352	2.809	26	16,2	14,0	11,9	15,2	2,1	24,7	18,8	14,8	2,4	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	13%	KQ		Doanh thu tiếp tục tăng trưởng mạnh mặc dù nợ xấu nhích tăng so với quý trước
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	23%	PHTT		Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	124%	MUA		Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	-5%	MUA		Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	-14%	KQ		Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	17%	MUA		Dự án Gladia thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận quý 3/2025; kết quả lợi nhuận và doanh số bán hàng vượt kỳ vọng
NLG	2137%	35%	MUA		Dự án Southgate thúc đẩy đà tăng trưởng YoY của lợi nhuận và doanh số bán hàng trong quý 3
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lô lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp				
GVR	106%	8%	PHTT	Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA	Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	280%	MUA	Bàn giao đất theo tiến độ tại KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh thúc đẩy lợi nhuận quý 3 tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ	Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA	Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ	KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	-16%	-5%	MUA	KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỳ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC	7%	14%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	35%	MUA	Lợi nhuận quý 3 tăng mạnh so với cùng kỳ, giảm so với quý trước từ mức nền cao
HSG (1)	36%	-2%	PHTT	Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ	LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ	Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước				
BWE (2)	44%	14%	KQ	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	115%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-54%	-57%	PHTT		Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	17%	KQ		LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	4%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.652,0	35,0
VN 30	1.897,7	40,1
VN Mid	2.345,4	67,3
VNSmall	1.542,5	17,9

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	265,9	6,7
HNX30	574,8	24,5
VNX Allshare	2.845,7	72,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	115,3	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.016,1	8,8%
Khối ngoại mua	4.806,5	14,0%
Khối ngoại bán	3.603,6	10,5%
Tổng giao dịch	34.266,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	509,5	17,5%
Khối ngoại mua	237,9	8,2%
Khối ngoại bán	185,7	6,4%
Tổng giao dịch	2.913,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	14,3	1,6%
Khối ngoại mua	17,0	1,9%
Khối ngoại bán	136,3	15,3%
Tổng giao dịch	892,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DIG	1.350	7,0%
ICT	1.350	7,0%
DXS	680	7,0%
TCH	1.400	7,0%
VCI	2.500	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHS	2.000	9,6%
CEO	2.200	9,6%
HUT	1.500	9,1%
MBS	2.400	8,6%
IPA	1.400	7,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	1.274	3,8%
ABW	57	0,6%
BTH	322	0,5%
BMS	50	0,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTD	-4.700	-4,8%
TDP	-1.450	-4,1%
PNJ	-2.900	-3,1%
MIG	-550	-2,9%
FRT	-4.000	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VFS	-500	-2,9%
BKC	-700	-2,8%
SCG	-1.800	-2,8%
SJE	-500	-2,6%
PVS	-300	-0,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTX	-1.259	-7,7%
KLB	-646	-4,0%
DDV	-1.191	-3,9%
HNG	-212	-3,5%
DRI	-405	-3,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	1.969
VIX	1.948
FPT	1.831
SHB	1.542
MWG	1.224

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	784
CEO	612
IDC	449
MBS	217
PVS	169

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	329
VGI	135
DDV	67
ABB	61
VEA	54

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DBD	1.334.826	62.065
ACC	901.918	101.181
CTF	2.577.247	546.430
MSH	904.093	218.984
PLP	313.758	76.432
PHR	815.667	206.095
HII	559.550	177.291
PVD	17.027.784	5.531.505
HID	1.528.366	528.032
TRC	270.162	93.589

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SJE	184.453	66.404
DST	122.331	51.854
PV2	321.607	144.682
SCI	101.450	54.854
VFS	4.182.878	2.354.833
IVS	403.200	240.616
PVB	144.827	86.719
TVC	1.554.200	931.651
TNG	1.238.650	754.758
BNA	235.252	145.818

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GPC	240.620	56.983
CTX	317.476	114.341
BTH	140.785	53.533
KLB	1.210.477	649.072
KSQ	92.065	58.141
DDV	2.297.742	1.679.415
BMS	288.935	218.187
GDA	91.054	70.954
HNM	343.400	277.539
C4G	1.053.946	857.852

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.510,4		17,0	2,1	13,2
SSI	2.741,8	65,8	18,5	2,3	13,1
VIX	1.621,1	89,7	10,1	2,1	24,1
VND	1.163,0	86,6	15,8	1,5	9,7
VCI	1.057,4	70,5	24,2	2,2	8,8
HCM	968,7	10,4	16,4	2,4	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	555,9		12,8	1,6	13,7
BVH	1.532,0	21,9	15,1	1,6	11,3
PVI	719,4	42,4	15,7	2,1	14,4
BIC	192,8	3,6	8,9	1,6	18,6
PTI	178,8	62,5	15,6	1,8	12,1
VNR	156,3	22,4	8,7	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.127,9		19,5	4,0	23,8
ACV	7.378,3	45,7	18,2	2,9	16,8
GEE	2.434,4	49,8	19,2	8,6	48,1
MVN	2.118,5	0,0	32,3	4,1	13,2
VEA	2.091,2	47,4	7,2	1,8	26,9
GEX	1.617,2	41,6	20,4	2,6	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.937,3		20,1	4,8	24,5
MCH	7.316,5	33,5	23,6	12,0	46,8
VNM	4.551,7	51,6	13,8	3,5	26,4
MSN	4.396,6	24,4	36,4	3,4	10,5
SAB	2.254,6	40,9	13,7	2,6	18,9
PNJ	1.167,0	0,2	13,0	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.247,1		21,6	1,2	6,7
BSR	3.102,2	48,8	39,5	1,4	3,7
PLX	1.651,6	2,8	16,4	1,7	10,3
PVS	585,0	34,0	10,6	1,1	10,4
PVD	483,8	42,8	14,3	0,8	5,5
OIL	412,9	0,7	27,4	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.950,0		18,7	4,5	12,4
GAS	5.548,6	47,2	12,1	2,3	18,9
REE	1.338,2	0,0	13,6	1,7	13,2
POW	1.268,4	45,4	17,5	1,0	5,8
PGV	856,2	50,0	31,4	1,5	4,9
DNH	738,5	0,0	19,0	16,1	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.679,0		31,1	3,7	14,3
VIC	29.435,8	40,3	87,9	5,3	6,2
VHM	15.642,8	38,8	16,3	1,9	12,7
VRE	2.893,3	30,8	15,6	1,7	11,1
KSF	2.787,3	50,0	16,8	6,2	23,4
BCM	2.635,7	32,0	18,7	3,2	18,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.543,8		11,0	1,7	16,7
VCB	19.086,9	7,9	14,3	2,3	16,8
CTG	10.195,0	3,0	8,1	1,6	21,1
BID	10.114,4	12,4	10,0	1,6	17,3
TCB	9.426,8	0,0	11,2	1,5	14,2
VPB	8.895,9	5,6	11,3	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.680,6		36,7	7,5	-35,4
VPL	5.078,0	48,9	51,0	4,2	0,0
MWG	4.596,6	1,2	20,7	3,9	19,7
VJC	4.177,9	17,8	64,1	4,5	7,8
HVN	3.624,8	20,8	8,1	17,1	-229,1
FRT	925,6	16,3	39,5	7,9	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.937,3		20,1	4,8	24,5
HPG	7.316,5	27,3	23,6	12,0	46,8
GVR	4.551,7	12,1	13,8	3,5	26,4
DGC	4.396,6	34,4	36,4	3,4	10,5
KSV	2.254,6	0,0	13,7	2,6	18,9
MSR	1.167,0	99,9	13,0	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.247,1		21,6	1,2	6,7
DHG	3.102,2	46,2	39,5	1,4	3,7
IMP	1.651,6	24,8	16,4	1,7	10,3
DHT	585,0	9,0	10,6	1,1	10,4
DBD	483,8	84,5	14,3	0,8	5,5
DVN	412,9	0,0	27,4	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.950,0		18,7	4,5	12,4
FPT	5.548,6	8,0	12,1	2,3	18,9
CMG	1.338,2	13,9	13,6	1,7	13,2
SAM	1.268,4	48,5	17,5	1,0	5,8
SGT	856,2	-5,5	31,4	1,5	4,9
ELC	738,5	45,9	19,0	16,1	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

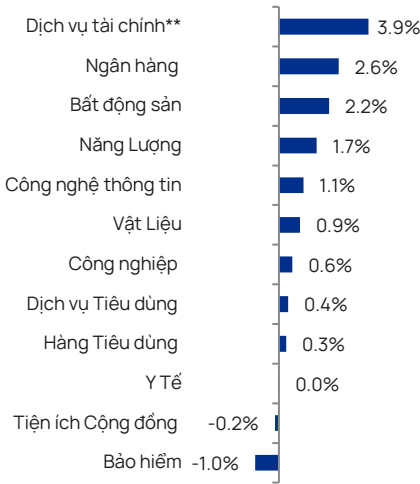
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

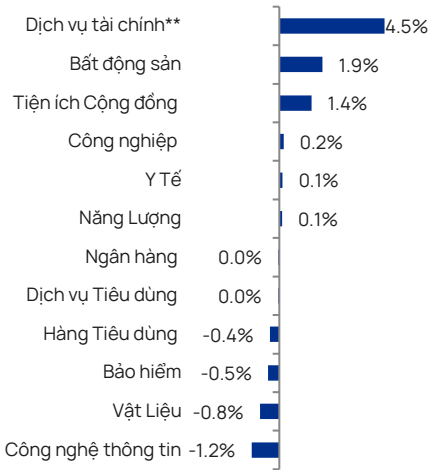
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

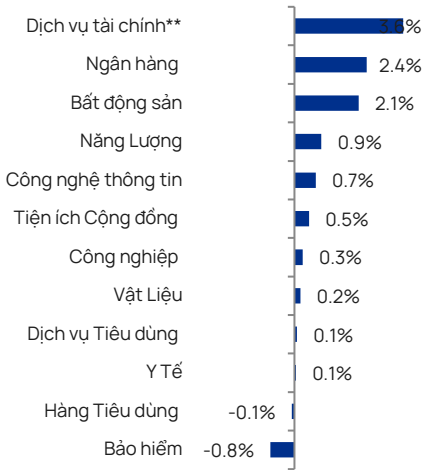


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



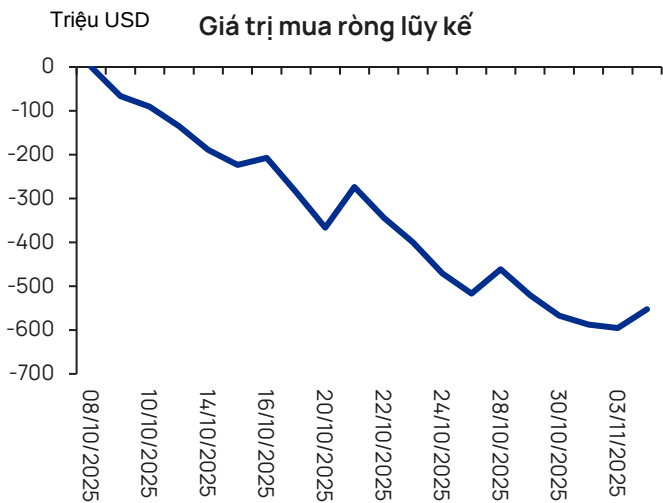
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



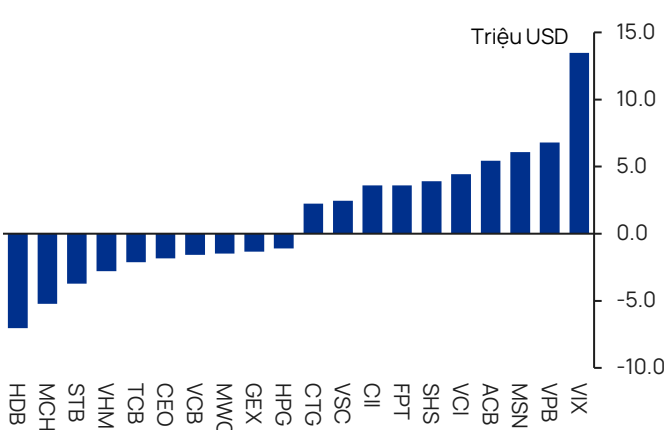
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



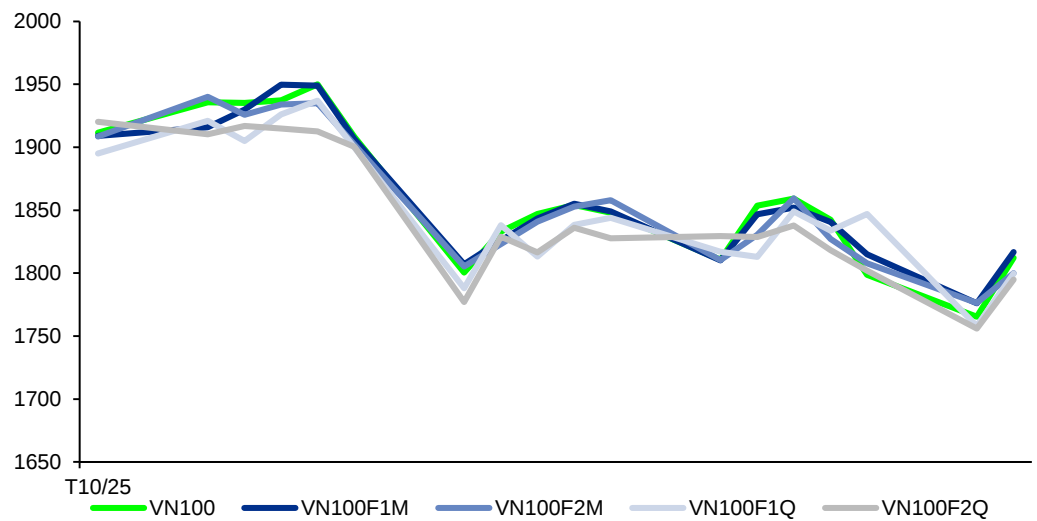
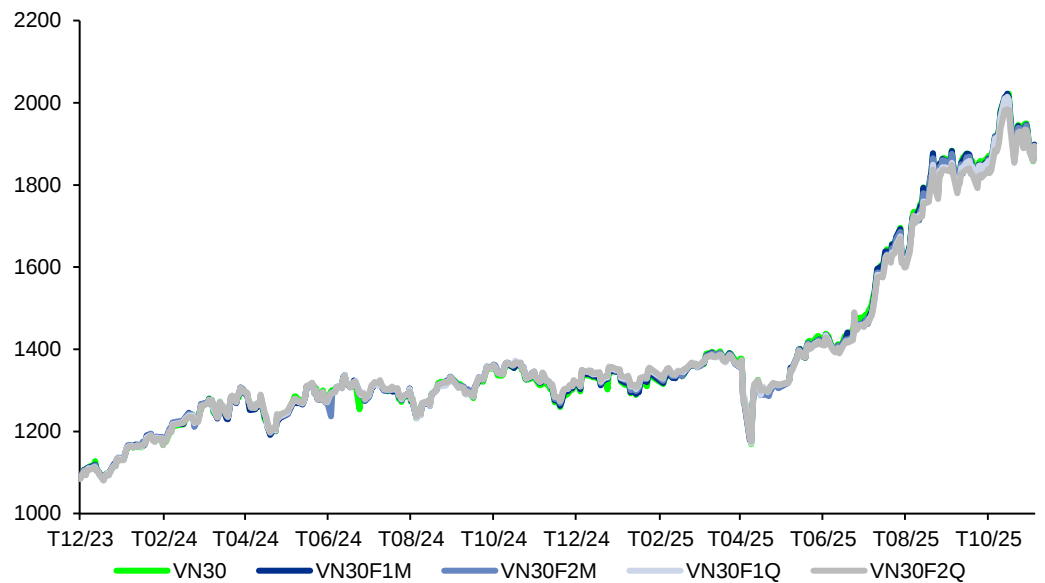
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.898,0	38,0	2,0%	0,3
VN30F2M	1.895,3	35,3	1,9%	-2,4
VN30F1Q	1.885,3	25,3	1,4%	-12,4
VN30F2Q	1.895,0	36,2	1,9%	-2,7
VN100F1M	1.816,8	40,8	2,3%	4,7
VN100F2M	1.800,0	23,6	1,3%	-12,1
VN100F1Q	1.799,7	41,7	2,4%	-12,4
VN100F2Q	1.795,0	38,9	2,2%	-17,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	41.423	16,8%	365,77	-10,9%
VN30F2M	3.764	6,4%	1,28	-29,8%
VN30F1Q	269	-7,6%	0,14	-23,5%
VN30F2Q	122	-3,9%	0,03	-42,0%
VN100F1M	96	-31,9%	0,14	-69,1%
VN100F2M	10	-9,1%	0,01	-60,9%
VN100F1Q	19	-17,4%	0,02	-60,5%
VN100F2Q	14	-26,3%	0,03	6,3%

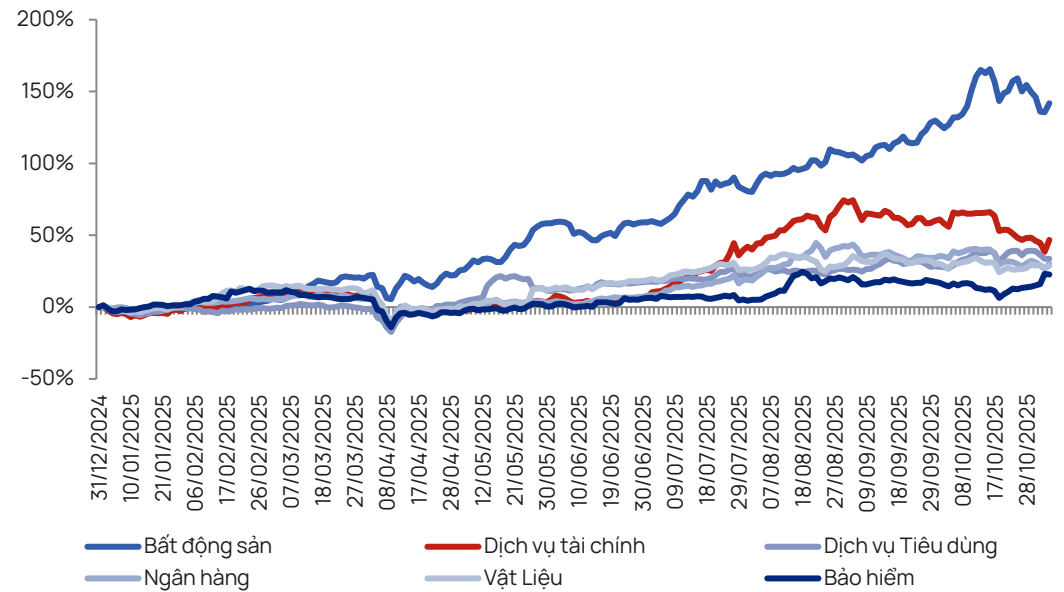


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

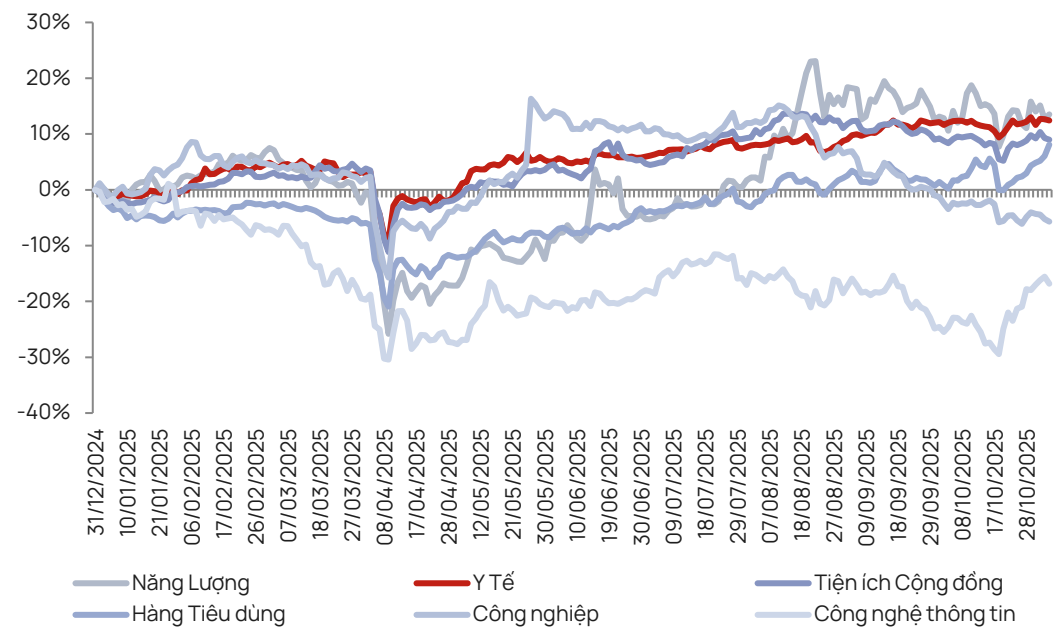
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



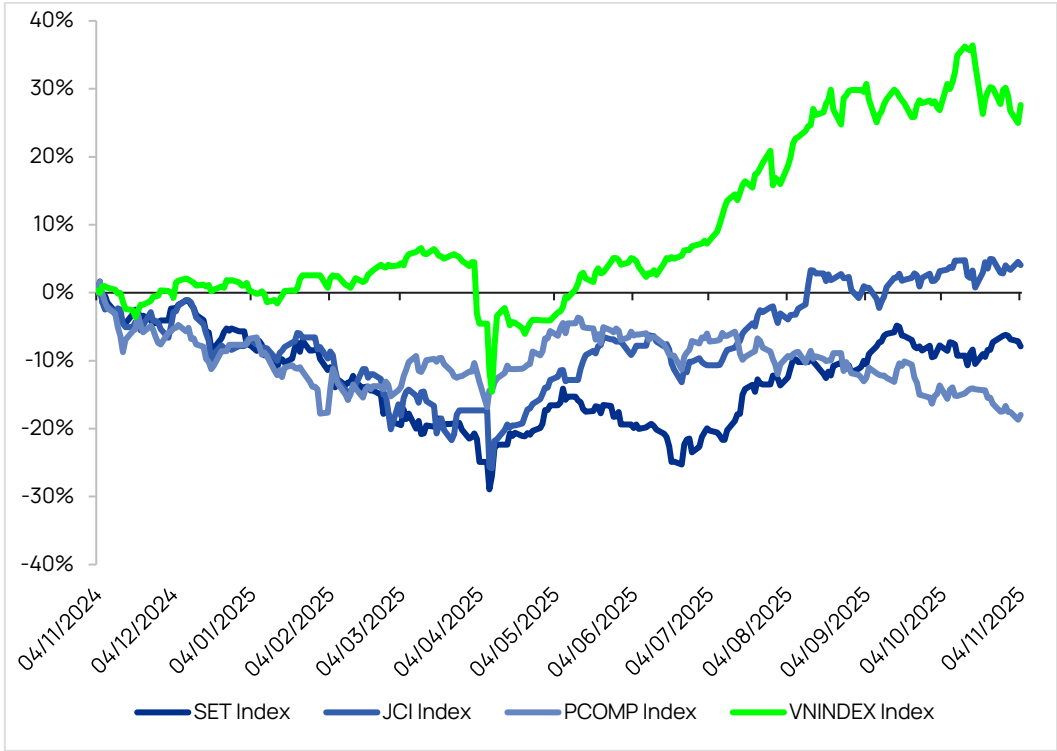
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



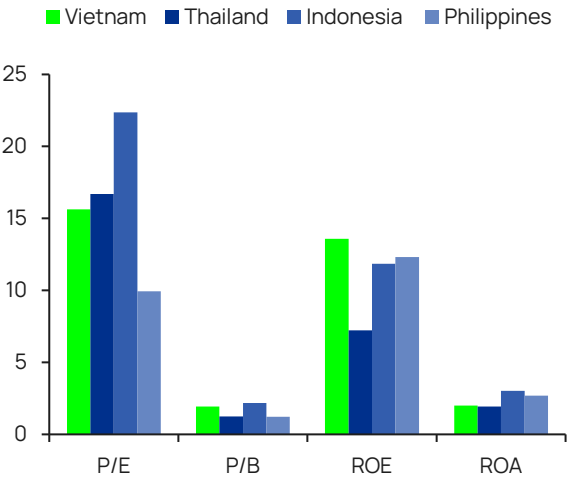
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,7	22,4	9,9	15,6
P/B	1,2	2,2	1,2	1,9
ROE (%)	7,2	11,8	12,3	13,6
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	507,3	896,2	146,3	275,6
GTGD trung bình, tr USD	1.177,5	814,7	78,2	868,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.996,5	-2.463,2	-774,1	-4.572,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(7,3)	406,2	(36,8)	(123,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,46%	5,52%	5,70%	3,16%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.